

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM****Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 04.3724 5999
- Fax: 04.3724 5775
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019;
- Công văn giải trình biến động LNST tại BCTC Quý IV/2019 so với BCTC Quý IV/2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2020 tại đường dẫn: <http://nvs.vn/tabid/231/Default.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019;
- Công văn giải trình biến động LNST tại BCTC Quý IV/2019 so với BCTC Quý IV/2018.

**Đại diện tổ chức****Người UQ công bố thông tin****Nguyễn Thị Thanh Thủy**
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV. 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		186,969,550,796	160,496,968,542
110	I. Tài sản tài chính		186,907,302,658	160,240,377,351
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	A7.1.	21,526,014,124	5,572,881,382
	1.1. Tiền		17,526,014,124	872,881,382
	1.2 Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000	4,700,000,000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	7.3.1	26,656,837,850	5,861,223,950
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3.3	11,500,000,000	22,500,000,000
114	4. Các khoản cho vay	7.3.4	43,444,257,899	43,557,100,993
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.3.2	82,078,340,100	22,629,704,000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(600,731,340)	(600,731,340)
117	7. Các khoản phải thu	A7.5.	1,437,961,042	903,065,547
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính			-
	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài			
117.2	7.2. chính		1,437,961,042	903,065,547
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận			
117.3.1	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được			
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1,437,961,042	903,065,547
118	8. Trả trước cho người bán		430,636,400	110,000,000
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1,202,780,568	1,600,633,615
120	10. Phải thu nội bộ			-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác	7.3.4	-	58,862,011,525
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	A7.6.	(768,793,985)	(755,512,321)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		62,248,138	256,591,191
131	1. Tạm ứng			-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ			-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	A7.22.	42,587,633	235,689,530
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19,660,505	20,901,661
137	7. Tài sản ngắn hạn khác			
138	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

139	9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-	-
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	7,700,913,504	7,776,481,683
210	I.	Tài sản tài chính dài hạn	2,718,747,992	2,718,747,992
211	1.	Các khoản phải thu dài hạn		
212	2.	Các khoản đầu tư	3,300,000,000	3,300,000,000
212.4	6.	Đầu tư dài hạn khác	3,300,000,000	3,300,000,000
213	7.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	(581,252,008)	(581,252,008)
220	II.	Tài sản cố định	1,049,448,639	1,322,557,131
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	A7.18. 1,022,781,987	1,275,890,475
222		- Nguyên giá	8,334,381,609	8,774,985,306
223a		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(7,311,599,622)	(7,499,094,831)
226a		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
226b		- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý		
227	3.	Tài sản cố định vô hình	A7.19. 26,666,652	46,666,656
228		- Nguyên giá	4,808,946,430	4,808,946,430
229a		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(4,782,279,778)	(4,762,279,774)
229b		- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý		
230	III.	Bất động sản đầu tư	-	-
231		- Nguyên giá	-	-
232a		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
232b		- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý		
240	IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	100,000,000	100,000,000
250	V.	Tài sản dài hạn khác	3,832,716,873	3,635,176,560
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	308,770,000	298,770,000
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	A7.22. 208,881,735	142,124,986
253	3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
254	4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	A7.23. 3,315,065,138	3,194,281,574
255	5.	Tài sản dài hạn khác		
260		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-	-
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN	194,670,464,300	168,273,450,225

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		20,230,227,678	1,458,202,122
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		20,230,227,678	1,458,202,122
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	A7.20.	6,300,000,000	1,000,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		6,300,000,000	1,000,000,000
313	1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn			
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính			
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn	A7.15.	2,202,561,550	-
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			-
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	A7.11.	43,733,158	75,630,700
323	11. Phải trả người lao động		310,104,000	-
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên			
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	A7.13.	11,355,169,779	372,526,281
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9,090,909	9,090,909
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	A7.16.	9,568,282	954,232
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
331	19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
332	20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
340	II. Nợ phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		174,440,236,622	166,815,248,103
410	I. Vốn chủ sở hữu		174,440,236,622	166,815,248,103
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1b	b. Cổ phiếu ưu đãi			
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối	A7.24	(12,559,763,378)	(20,184,751,897)
417.1	7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(13,009,138,708)	(19,893,552,630)
417.2	7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		449,375,330	(291,199,267)
420	II Nguồn kinh phí và quỹ khác			
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		174,440,236,622	166,815,248,103
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		194,670,464,300	168,273,450,225
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
451	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
A				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		902,409,401	902,409,401
5	5. Ngoại tệ các loại			
6	6. Cổ phiếu đang lưu hành		18,700,000	18,700,000
7	7. Cổ phiếu quỹ			
8	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK		32,838,240,000	4,749,270,000
8.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	A7.27.	32,838,240,000	4,749,270,000
8.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng			
12	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	A7.31.	87,287,130,000	28,287,130,000
13	13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
			<i>Số lượng chứng khoán</i>	
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	A7.34.	1,628,608,200,000	3,012,971,850,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		916,364,180,000	2,300,945,590,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		88,750,000	976,110,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		702,615,070,000	703,987,950,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ			-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		9,540,200,000	7,062,200,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	A7.35.	1,344,960,000	1,359,760,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1,344,960,000	1,359,760,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	
			Đồng Việt Nam	
026	7. Tiền gửi của khách hàng			
027	7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	A7.39.	13,937,888,057	10,654,036,953
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13,937,888,057	10,654,036,953
027.2	b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

031	8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	A7.41.	13,937,888,057	10,654,036,953
031.1	8.1.	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		13,937,888,053	10,654,036,949
031.2	8.2.	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		4	4

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020.

Người lập**Thê Thị Minh Hồng****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Thanh Thủy****Phan Anh Tuấn**

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV/2019

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	7.45.3.	21,836,761,693	4,594,366,891	40,090,053,796	19,403,916,314
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2,739,098,181	1,830,604,074	11,948,768,238	9,340,453,441
1.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL		329,827,831	375,062,944	2,071,386,931	507,907,751
1.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		2,409,253,850	1,455,530,630	9,492,340,907	8,832,510,790
1.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL		16,500	10,500	385,040,400	34,900
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		218,282,194	456,738,965	1,162,463,839	1,174,883,672
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		944,097,744	1,395,544,599	4,218,779,589	4,999,399,826
04	1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		1,403,687,671		3,733,276,712	
05	1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro					
06	1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		621,507,747	461,465,976	1,643,836,764	2,185,542,024
07	1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		15,672,671,262		16,172,671,262	40,000,000
08	1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán					55,416,667
09	1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán		231,862,348	368,195,095	1,203,787,846	1,524,860,859
10	1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính			81,818,182		81,818,182
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác	7.45.4.	5,554,546		6,469,546	1,541,643
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)		21,836,761,693	4,594,366,891	40,090,053,796	19,403,916,314
	II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	B7.47.	16,242,318,437	2,047,141,603	26,385,255,212	14,885,016,014
21	2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		1,892,317,377	519,213,724	8,751,806,134	9,531,827,841
21	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL			95,425,100	39,824	3,338,147,707
21	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL		1,892,317,377	423,788,624	8,751,766,310	6,193,680,134
21	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL					
22	2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)					
23	2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại.					
24	2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay			175,140,000		300,240,000
25	2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro					
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh		90,011,664	36,839,164	254,695,342	145,100,000
27	2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		559,012,558	507,513,555	2,036,100,601	2,131,475,145
28	2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		13,200,000,000		13,200,000,000	
29	2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán					
30	2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		289,586,146	495,129,685	1,435,916,210	2,025,050,721
31	2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		191,803,578	68,796,483	661,381,550	530,353,657
32	2.12. Chi phí các dịch vụ khác	7.45.5.	19,587,114	244,508,992	45,355,375	220,968,650

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác				-	
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)		16,242,318,437	2,047,141,603	26,385,255,212	14,885,016,014
	III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	B7.46.	682,782	100,380	218,142,297	3,251,637
41	3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện					
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, tiền lãi gửi ngân hàng không cố định		682,782	100,380	5,758,735	3,251,637
43	3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh					
44	3.4. Doanh thu khác về đầu tư		-		212,383,562	
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)		682,782	100,380	218,142,297	3,251,637
	IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH	B7.48.			-	
51	4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện					
52	4.2. Chi phí lãi vay		14,816,439	53,743,562	88,562,350	164,406,719
53	4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh					
54	4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
55	4.5. Chi phí đầu tư khác					581,252,008
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)		14,816,439	53,743,562	88,562,350	745,658,727
61	V CHI PHÍ BÁN HÀNG				-	
62	VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	B7.50.	1,634,426,833	1,423,558,648	6,212,426,691	5,615,244,787
70	VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)		3,945,882,766	1,070,023,458	7,621,951,840	(1,838,751,577)
	VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1. Thu nhập khác	B7.51.	80	-	3,038,623	900
72	8.2. Chi phí khác	B7.52.	635	13,370	1,944	14,789
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)		(555)	(13,370)	3,036,679	(13,889)
90	IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)		3,945,882,211	1,070,010,088	7,624,988,519	(1,838,765,466)
91	9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		1,263,146,771	(338,710,060)	(935,194,651)	(4,477,596,122)
92	9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		2,682,735,440	1,031,742,006	8,560,183,170	2,638,830,656
100	X CHI PHÍ THUẾ TNDN				-	
100	10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành				-	
100	10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		3,945,882,211	1,070,010,088	7,624,988,519	(1,838,765,466)

Người lập

Thè Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		7,624,988,519	(1,838,765,466)
2	2 Điều chỉnh cho các khoản:		369,745,826	946,129,811
3	- Khấu hao TSCĐ		273,108,492	291,241,843
4	- Các khoản dự phòng (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.		13,281,664	493,732,886
5	- Chi phí lãi vay		89,114,405	164,406,719
6	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,758,735)	(3,251,637)
7	- Dự thu tiền lãi			
8	- Các khoản điều chỉnh khác			
9				
10	3 Tăng các chi phí phi tiền tệ		8,751,766,310	6,774,932,142
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		8,751,766,310	6,193,680,134
12	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM			
13	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay			
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại			
15	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT			
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn			581,252,008
17	- Lỗ khác			
18	4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(9,492,340,907)	(8,832,510,790)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(9,492,340,907)	(8,832,510,790)
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại			
21	- Lãi khác			
22				
23				
24				
25				
26				
27				
28				
29				
30	5 Tổng thay đổi vốn lưu động		3,393,214,259	7,316,184,614
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(20,055,039,303)	23,211,216,656
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM		11,000,000,000	(8,000,000,000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		112,843,094	(7,484,498,243)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(59,448,636,100)	
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính			
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(534,895,495)	(349,872,743)
37	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		397,853,047	472,060,755

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý IV/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
38	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC			
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		58,852,011,525	13,117,614
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(120,783,564)	(156,069,878)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		10,989,339,389	(10,062,658)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		126,345,148	(172,834,038)
43	(-) Thuế TNDN đã nộp			
44	(-) Lãi vay đã trả		(95,810,296)	(164,342,199)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		1,881,925,150	(14,972,940)
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên			
47	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(30,656,386)	(36,648,621)
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		310,104,000	
49	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC			
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		8,614,050	9,090,909
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
52	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10,647,374,007	4,365,970,311
61	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
62	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác			
63	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác			
64	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác			
65	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác			
66	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5,758,735	3,251,637
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5,758,735	3,251,637
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ			
73	Tiền vay gốc		48,200,000,000	79,930,000,000
73.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
73.2	Tiền vay khác		48,200,000,000	79,930,000,000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(42,900,000,000)	(81,440,000,000)
74.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
74.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính			
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(42,900,000,000)	(81,440,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
75	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính			
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5,300,000,000	(1,510,000,000)
90	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		15,953,132,742	2,859,221,948
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		5,572,881,382	2,713,659,434
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5,572,881,382	2,713,659,434
102.1	- Tiền		872,881,382	413,659,434
102.2	Các khoản tương đương tiền		4,700,000,000	2,300,000,000
102.3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		21,526,014,124	5,572,881,382
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		21,526,014,124	5,572,881,382
104.1	- Tiền		17,526,014,124	872,881,382
104.2	Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000	4,700,000,000
104.3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		608,313,394,260	617,580,191,600
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(400,081,662,000)	(590,255,448,200)
07	7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(203,344,725,858)	(28,402,596,705)
08	8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng			
09	9 Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng			
10	10 Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng			
11	11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,603,155,298)	(1,613,964,900)
12	12 Thu lãi giao dịch chứng khoán			
13	13 Chi lãi giao dịch chứng khoán			
14	14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6,668,062,116	3,034,051,580
15	15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6,668,062,116)	(3,034,051,580)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		3,283,851,104	(2,691,818,205)
30	II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		10,654,036,953	13,345,855,158
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		10,654,036,953	13,345,855,158

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018
32	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		10,654,036,953	13,345,855,158
37	Các khoản tương đương tiền			
38	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
40	III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		13,937,888,057	10,654,036,953
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		13,937,888,057	10,654,036,953
42	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13,937,888,057	10,654,036,953
47	Các khoản tương đương tiền			
48	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

Người lập

Thế Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020.
Tổng Giám đốc

Phan Anh Tuấn

1.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 210 /2014/TT-BTC
ngày 30/12 /2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý IV/2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý IV/2018	Quý IV/2019	Quý IV/2018		Quý IV/2019		Quý IV/2018	Quý IV/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000	-	-	-	-	187,000,000,000	187,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187,000,000,000	187,000,000,000	-				187,000,000,000	187,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(20,877,783,843)	(16,505,645,589)	1,641,447,005	571,436,917	5,264,072,476	1,318,190,265	(19,807,773,755)	(12,559,763,378)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(19,554,842,570)	(16,438,084,446)	185,958,775	147,690,693	3,428,945,738		(19,516,574,488)	(13,009,138,708)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,322,941,273)	(67,561,143)	1,455,488,230	423,746,224	1,835,126,738	1,318,190,265	(291,199,267)	449,375,330
Cộng									

Người lập



Thế Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Tổng giám đốc

Phan Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV/2019

1 . Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014, Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015 về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh TP HCM. Quyết định 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán

1.2 Địa chỉ liên hệ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày ngày 09 tháng 12 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1.3

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn công ty

Vốn điều lệ của Công ty là: 187.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng chẵn), tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- Mục tiêu đầu tư

Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán

2 . Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán:

a Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 16/05 kết thúc ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4 . Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1 . Ghi nhận vốn bằng tiền:

a Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

c Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi hiện có để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của CTCK và khách hàng mở tại Ngân hàng chỉ định. Việc thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net). Việc theo dõi phải tách biệt cho CTCK, khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài.

4.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán (tuân thủ

4.2.1 . Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về Pháp luật chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau dựa trên bản chất và mục đích sở hữu.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm : cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh...

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các mục trên, không xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị pháp lý (Trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đối tượng khác.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối mỗi kỳ kế toán Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính để trích lập dự phòng, giá trị trích lập dự phòng suy giảm được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Nếu tài sản được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản: hạch toán ghi nhận như các tài sản tài chính khác của CTCK.

. Điều kiện:

Chuyển từ khoản đầu tư tài chính sang khoản đầu tư đem đi thế chấp khi phát sinh nghĩa vụ thế chấp TSTC. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Khi tổn thất thực sự xảy ra đối với khoản đầu tư đem đi thế chấp, CTCK có quyền quyết định dùng khoản dự phòng đã lập để bù đắp tổn thất thông qua Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm giao dịch, kế toán 05 năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn là các tài sản, tiền vốn của Công ty mang đi ký cược ký quỹ với thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (dài hạn) tại Các ngân hàng, Tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế. Ghi nhận theo giá thực tế khi ký cược, ký quỹ, khi ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tổn thất khó đòi.

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu...), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian.

Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng.

Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.1.

Các khoản vay của CTCK phải chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý liên quan đến hoạt động vay cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Phải theo dõi - hạch toán chi tiết số tiền đã vay, lãi vay theo từng khoản vay, từng đối tượng cho vay. Tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan.

Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư đảm bảo số dư nợ vay khó với thực tế. Đồng thời đối với các khoản vay yêu cầu phải đánh giá khả năng trả nợ, thực hiện đánh giá và trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

4.11.5.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2016 là 20%. Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4.11.5.2. Thuế thu nhập cá nhân

Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào - Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiết từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp

- Khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện

- Khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ năm tài chính

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế.

Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản nợ

4.11.9. của Công ty chứng khoán:

a. Đối với các khoản vay:

Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL hoặc các tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lỗ lãi của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của công ty chứng khoán).

4.12.4.

Việc phân phối lợi nhuận của CTCK tuân theo Nghị quyết Đại hội thành viên Đại hội đồng cổ đông được quy định cụ thể tại Điều lệ Công ty.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

+ Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

+ Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.

+ Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x.

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập

- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.

d Ghi nhận doanh thu khác

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu.

- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác

Doanh thu tài chính khác gồm lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư khác gồm lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của CTCK hoặc trích trước.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý... Chi phí phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ ...

b. Ghi nhận chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế...

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

5 Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán
Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.
- 5.2. Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).
- 5.3. Rủi ro thanh khoản:
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.
- 5.4. Rủi ro thị trường:
Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.
- 5.5. Rủi ro tiền tệ
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.
- 5.6. Các rủi ro khác về giá
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:
Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.
Đánh giá lần đầu : giá trị hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.
Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:
Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.
- 6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).
Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn....CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

7 Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
A7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	120,880,000	105,491,000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	17,405,134,124	767,390,382
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	4,700,000,000
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	4,000,000,000	4,700,000,000
Cộng	21,526,014,124	5,572,881,382

A7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	1,100,220	8,737,719,000
- Cổ phiếu	1,100,220	8,737,719,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Cửa người đầu tư	44,360,865	388,627,939,860
- Cổ phiếu	44,360,865	388,627,939,860
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	45,461,085	397,365,658,860

A7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết		26,656,837,850	6,152,423,217	5,861,223,950
Cộng	-	26,656,837,850	6,152,423,217	5,861,223,950

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu SPT	22,629,704,000		22,629,704,000	
Trái phiếu Mbland Tonkin	59,448,636,100		-	
Cộng	82,078,340,100		22,629,704,000	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2019	01/01/2019
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng	11,500,000,000	22,500,000,000
Cộng	11,500,000,000	22,500,000,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay margin	41,235,210,899		41,007,005,993	
2. Cho vay ứng trước	2,209,047,000		2,550,095,000	
3. Phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi	1,437,961,042		903,065,547	
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,202,780,568		1,600,633,615	
5. Phải thu về hợp tác kinh doanh kiêm bảo lãnh	-		58,700,000,000	
6. Phải thu khác	-		162,011,525	
Cộng	46,084,999,509		104,922,811,680	

Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

7.3.4

7.3.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019					01/01/2019				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=2-1	4=1-2	5=1+3-4	6	7	8=7-6	9=6-7	10=6+8-9
I	FVTPL	26,207,462,520	26,656,837,850	2,109,992,712	1,660,617,382	26,656,837,850	6,152,423,217	5,861,223,950	5,142,711	296,341,978	5,861,223,950
1	Cổ phiếu KBC	111,467	108,150	-	3,317	108,150	6,015,005,096	5,719,027,050	-	295,978,046	5,719,027,050
	Cổ phiếu NVB	19,980,007,288	22,090,000,000	2,109,992,712	-	22,090,000,000	-	-	-	-	-
	Cổ phiếu OGC			-	-	-	136,500,000	141,600,000	5,100,000	-	141,600,000
	Cổ phiếu CSM	135,397	81,900	-	53,497	81,900	135,397	88,200	-	47,197	88,200
	Cổ phiếu DRC	229,455	139,800	-	89,655	139,800	229,455	129,000	-	100,455	129,000
	Cổ phiếu HCM	-	-	-	-	-	54,518	93,700	39,182	-	93,700
	Cổ phiếu TCM	-	-	-	-	-	19,471	23,000	3,529	-	23,000
	Cổ phiếu BMP	479,280	226,000	-	253,280	226,000	479,280	263,000	-	216,280	263,000
	Cổ phiếu SGT	6,226,499,633	4,566,282,000	-	1,660,217,633	4,566,282,000					
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS	82,078,340,100	82,078,340,100	-	-	-	22,629,704,000	22,629,704,000	-	-	-
	Cộng	108,285,802,620	40,749,704,000	2,109,992,712	1,660,617,382	26,656,837,850	28,782,127,217	15,240,000,000	5,142,711	296,341,978	5,861,223,950

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
A7.5. Các khoản phải thu		
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Cộng		
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,437,961,042	903,065,547
Cộng	1,437,961,042	903,065,547
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu và các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng		
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	41,235,210,899	41,007,005,993
Cộng	41,235,210,899	41,007,005,993
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,411,827,568	4,150,728,615
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
Cộng	3,411,827,568	4,150,728,615
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác	-	-
Cộng	-	-
Trong đó: Chi tiết phải thu khó đòi khác		
A7.6. Dự phòng phải thu khó đòi		

Y
I
DÁ
IK
p.v

A7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay					Năm trước
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
	<i>Khách hàng A</i>							
	<i>Khách hàng B</i>							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
	<i>Khách hàng A</i>							
	<i>Khách hàng B</i>							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	<i>Dự phòng nợ phí lưu ký khó đòi của nhà đầu tư</i>	907,693,179		(755,512,321)	(13,281,664)		(768,793,985)	(755,512,321)
	Cộng	907,693,179		(755,512,321)	(13,281,664)		(768,793,985)	(755,512,321)

A7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		7,163,978,033	1,611,007,273		8,774,985,306
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán		440,603,697			440,603,697
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		6,723,374,336	1,611,007,273		8,334,381,609
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		6,937,209,939	561,884,892		7,499,094,831
- Khấu hao trong năm		92,007,756	161,100,732		253,108,488
- Thanh lý, nhượng bán		440,603,697			440,603,697
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		6,588,613,998	722,985,624		7,311,599,622
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		226,768,094	177,252,269		1,275,890,475
- Tại ngày cuối năm		134,760,338	888,021,649		1,022,781,987
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.209.261.999 đồng.

A7.19. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		4,542,177,930	57,216,000	209,552,500	4,808,946,430
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		4,542,177,930	57,216,000	209,552,500	4,808,946,430
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		4,495,511,274	57,216,000	209,552,500	4,762,279,774
- Khấu hao trong năm		20,000,004			20,000,004
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		4,515,511,278	57,216,000	209,552,500	4,782,279,778
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		46,666,656	-	-	46,666,656
- Tại ngày cuối năm		26,666,652	-	-	26,666,652
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A7.22. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	42,587,633	235,689,530
Cộng	42,587,633	235,689,530
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81,855,856	41,756,061
- Chi phí trả trước dài hạn khác	127,025,879	100,368,925
Cộng	208,881,735	142,124,986
A7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,248,472,733	2,289,700,694
- Tiền lãi phân bổ trong năm	946,592,405	784,580,880
Cộng	3,315,065,138	3,194,281,574

A7.20. Vay

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.5%/năm	500,000,000	6,300,000,000	500,000,000	6,300,000,000
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	9.88%/năm	-			-
Cộng		500,000,000	6,300,000,000	500,000,000	6,300,000,000

A7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	43,290,177	75,630,700
- Thuế giá trị gia tăng	442,981	
Cộng	43,733,158	75,630,700

A7.13. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
- Trích trước chi phí thuê nhà	48,581,276	
- Chi phí phải trả các Sở GDCK	81,951,560	162,767,105
- Chi phí đường truyền, trang web	19,571,450	17,434,450
- Trích trước chi phí điện nước	22,427,534	16,621,130
- Chi phí khác	11,182,637,959	175,703,596
Cộng	11,355,169,779	372,526,281

A7.16. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
- Phải trả, phải nộp khác	9,568,282	954,232
Cộng	9,568,282	954,232

A7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý IV/2019	Quý IV/2018
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,263,146,771	1,070,010,088
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	2,682,735,440	
3	Cộng	3,945,882,211	1,070,010,088

A7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2019	01/01/2019
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	32,838,240,000	4,749,270,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	32,838,240,000	4,749,270,000

A7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	31/12/2019	01/01/2019
Cổ phiếu SPT	28,287,130,000	28,287,130,000
Trái phiếu Mbland Tonkin	59,000,000,000	-
Cộng	87,287,130,000	28,287,130,000

A7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2019	01/01/2019
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	916,364,180,000	2,300,945,590,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	88,750,000	976,110,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	702,615,070,000	703,987,950,000
4. Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	9,540,200,000	7,062,200,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	1,628,608,200,000	3,012,971,850,000

A7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2019	01/01/2019
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,344,960,000	1,359,760,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	1,344,960,000	1,359,760,000

A7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2019	01/01/2019
1. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,937,888,057	10,654,036,953
1.1. Tiền gửi nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,937,888,057	10,654,036,953
1.2. Tiền gửi nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	13,937,888,057	10,654,036,953

A7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2019	01/01/2019
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,937,888,057	10,654,036,953
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	13,937,888,053	10,654,036,949
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	13,937,888,057	10,654,036,953

A7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các loại phải trả	31/12/2019	01/01/2019
1. Phải trả nghiệp vụ margin	41,235,210,899	41,007,005,993
2. Phải trả gốc margin	41,235,210,899	41,007,005,993
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	41,235,210,899	41,007,005,993
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		-
3. Phải trả lãi margin		-
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2,209,047,000	2,550,095,000
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2,209,047,000	2,550,095,000
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2,209,047,000	2,550,095,000
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	43,444,257,899	43,557,100,993

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện**B7.45. Thu nhập**

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
	- Cổ phiếu KBC						1,703,708,371	279,637,844
	- Cổ phiếu HCM	10	23,250	232,500	201,152	31,348	31,348	
	- Cổ phiếu NVB	580,000	98,400	5,261,000,000	4,931,235,400	329,764,600	334,537,288	
	- Cổ phiếu SGT	200	6,800	1,360,000	1,333,584	26,416	5,564,633	
	- Cổ phiếu OGC						27,500,000	
	- Cổ phiếu TCM	10	21,850	218,500	213,033	5,467	5,467	
2	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng	580,220	150,300	5,262,811,000	4,932,983,169	329,827,831	2,071,347,107	279,637,844

Số liệu trình bày trên bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	26,207,462,520	26,656,837,850	(449,375,330)	-	(449,375,330)
1	Cổ phiếu niêm yết					
	KBC	111,467	108,150	3,317	-	3,317
	NVB	19,980,007,288	22,090,000,000	(2,109,992,712)	-	(2,109,992,712)
	CSM	135,397	81,900	53,497	-	53,497
	DRC	229,455	139,800	89,655	-	89,655
	BMP	479,280	226,000	253,280	-	253,280
	SGT	6,226,499,633	4,566,282,000	1,660,217,633	-	1,660,217,633
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
				-	-	-

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải					
IV	Loại AFS	82,078,340,100	82,078,340,100			
	Cộng	108,285,802,620	108,735,177,950	(449,375,330)	-	(449,375,330)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	2,739,098,181	1,830,604,074
b. Từ tài sản tài chính HTM	218,282,194	456,738,965
c. Từ Các khoản cho vay	944,097,744	1,395,544,599
d. Từ AFS		
Cộng	3,901,478,119	3,682,887,638

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý IV/2019		Quý IV/2018
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác	5,554,546	6,469,546	-
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác			
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Doanh thu khác			
	Cộng	5,554,546	6,469,546	-

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Quý IV/2019		Quý IV/2018
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác	19,587,114	45,355,375	244,508,992
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác			
	Cộng	19,587,114	45,355,375	244,508,992

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

B7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2019		Quý IV/2018
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	682,782	5,758,735	100,380
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-		
	Cộng	682,782	5,758,735	100,380

B7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý IV/2019		Quý IV/2018
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	559,012,558	2,036,100,601	507,513,555
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	13,200,000,000	13,200,000,000	
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	289,586,146	1,435,916,210	495,129,685
5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	191,803,578	661,381,550	68,796,483
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành			
9	Chi phí dịch vụ khác	19,587,114	45,355,375	244,508,992
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			-
	Cộng	14,259,989,396	17,378,753,736	1,315,948,715

B7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý IV/2019		Quý IV/2018
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	14,816,439	88,562,350	53,743,562
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	14,816,439	88,562,350	53,743,562

B7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV/2019		Quý IV/2018
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	876,025,869	3,147,387,439	655,499,451
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	45,402,000	182,783,000	40,126,250
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4	Chi phí vật tư văn phòng		1,121,227	3,187,366
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	10,851,606	43,485,172	7,328,487
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	47,720,184	190,880,736	47,720,184
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	62,313,968	243,243,488	65,480,210
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	509,921,010	1,925,241,293	503,729,996
10	Chi phí khác	82,192,196	478,284,336	100,486,704
	Cộng	1,634,426,833	6,212,426,691	1,423,558,648

B7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý IV/2019		Quý IV/2018
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	80	1,350	-
2	Chênh lệch lãi nhượng bán thanh lý tài sản		3,037,273	
3	Khác			
	Cộng	80	3,038,623	-

B7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV/2019		Quý IV/2018
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	460	1,769	
2	Chênh lệch lỗ nhượng bán thanh lý tài sản			705
3	Nộp thuế phạt			
4	Khác	175	175	12,665
	Cộng	635	1,944	13,370

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

D.7.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2019	01/01/2018
1	Các khoản phải thu	902,409,401	902,409,401
2	Các khoản trả trước cho người bán		
	Cộng	902,409,401	902,409,401

D.7.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		31/12/2019	01/01/2018
STT	- Chi tiết theo năm		
	. Loại <=năm:		
	. Loại >=1 năm	87,287,130,000	28,287,130,000
	Cộng	87,287,130,000	28,287,130,000

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		31/12/2019	01/01/2018
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	13,937,888,057	10,654,036,953
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	13,937,888,057	10,654,036,953

Người lập



Thế Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2020.

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Chứng khoán NAVIBANK (NVS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NVS xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý IV năm 2019 so với Quý IV năm 2018 như sau:

Nội dung	Quý IV/2019 (VNĐ)	Quý IV/2018 (VNĐ)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	21.836.761.693	4.594.366.891	375
<i>Trong đó :</i>			
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.739.098.181	1.830.604.074	49,63
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	621.507.747	461.465.976	34,68
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	15.672.671.262		
- Doanh thu khác (gồm doanh thu lãi tiền gửi, doanh thu giao dịch ký quỹ...)	2.803.484.503	2.302.296.841	21,77
Doanh thu hoạt động tài chính	682.782	100.380	5,8
Chi phí hoạt động kinh doanh	16.242.318.437	2.047.141.603	693
Chi phí tài chính	14.816.439	53.743.562	(72,43)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.634.426.833	1.423.558.648	14,81
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.945.882.211	1.070.010.088	268

Nguyên nhân:

- Doanh thu Quý IV/2019 tăng nhiều so với Quý IV/2018, trong Quý IV/2019 chủ yếu tăng từ lãi các tài sản tài chính FVTPL và doanh thu đại lý phát hành chứng khoán. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và doanh thu thu khác đều tăng nhưng mức tăng không nhiều.
 - Chi phí hoạt động kinh doanh Quý IV/2019 tăng nhiều so với Quý IV/2018 do trong Quý IV/2019 tăng chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và chi phí dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán. Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV/2019 không biến động nhiều.
 - Mức tăng của chi phí ít hơn mức tăng của doanh thu nên lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2019 vẫn tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước.
- Vậy, NVS xin báo cáo để Quý Ủy ban được biết!
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-NS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Anh Tuấn